



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Y
DU HẠ
ÁN
T
TP P

Số: 01 /2022/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/8/2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.305.040.419	45.639.486.080
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.635.491.871	3.419.954.682
1. Tiền	111	5	18.635.491.871	3.419.954.682
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.200.182.042	14.534.983.978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.166.699.182	8.356.331.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		294.693.807	3.153.570.072
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.677.893.481	4.031.942.539
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(939.104.428)	(1.006.859.802)
III. Hàng tồn kho	140		19.532.018.926	23.494.797.423
1. Hàng tồn kho	141	10	19.532.018.926	23.494.797.423
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.937.347.580	4.189.749.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	3.937.347.580	3.909.843.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	279.906.406
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.034.030.264	146.698.842.590
I. Tài sản cố định	220		130.560.456.622	134.067.084.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	128.526.705.317	131.835.185.676
- Nguyên giá	222		333.983.221.363	326.017.592.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205.456.516.046)	(194.182.406.687)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.033.751.305	2.231.898.842
- Nguyên giá	228		4.159.235.000	4.159.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.125.483.695)	(1.927.336.158)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.144.049.290	5.038.675.141
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.144.049.290	5.038.675.141
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.329.524.352	7.593.082.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	6.329.524.352	7.593.082.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		258.339.070.683	192.338.328.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022		01/01/2022	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		177.787.531.689		112.445.063.146	
I. Nợ ngắn hạn	310		175.511.531.689		110.124.063.146	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	102.181.141.111		17.977.854.867	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.186.504.923		6.725.726.082	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.897.887.980		772.364.360	
4. Phải trả người lao động	314		7.735.229.271		11.496.364.312	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.255.369.262		65.472.601	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.327.308.160		4.718.951.142	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	37.300.000.000		67.500.000.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.628.090.982		867.329.782	
II. Nợ dài hạn	330		2.276.000.000		2.321.000.000	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	2.276.000.000		2.321.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.551.538.994		79.893.265.524	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	80.551.538.994		79.893.265.524	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	58.476.850.000		58.476.850.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.476.850.000		58.476.850.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150		326.109.150	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	14.101.987.507		11.983.667.467	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	7.646.592.337		9.106.638.907	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.646.592.337		9.106.638.907	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		258.339.070.683		192.338.328.670	

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.056.587.610.424	595.476.232.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.056.587.610.424	595.476.232.740
4. Giá vốn hàng bán	11	23	987.670.890.420	540.695.197.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.916.720.004	54.781.035.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	41.244.788	30.940.913
7. Chi phí tài chính	22	25	2.568.759.728	3.116.813.156
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.467.556.815	985.937.006
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	41.534.379.499	33.167.986.894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	15.439.425.639	12.909.834.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.415.399.926	5.617.341.759
11. Thu nhập khác	31	27	135.149.121	65.097.439
12. Chi phí khác	32	28	32.103.744	11.361.215
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		103.045.377	53.736.224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.518.445.303	5.671.077.983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.871.852.966	1.195.691.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.646.592.337	4.475.386.768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.308	570

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Từ 01/01/2021
đến 30/6/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.518.445.303	5.671.077.983
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	12.410.509.210	13.788.519.287
- Các khoản dự phòng	03	8	(67.755.374)	(77.348.585)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(21.138.107)	23.524.778
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24;27	(118.994.953)	(62.855.744)
- Chi phí lãi vay	06		1.467.556.815	985.937.006
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.188.622.894	20.328.854.725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60.296.398.177)	(20.743.805.972)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.962.778.497	(5.753.911.126)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		90.411.299.321	10.404.725.377
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.888.876.890	2.594.876.342
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.419.421.472)	(934.555.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(478.379.287)	(85.225.729)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(379.872.667)	(136.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.877.505.999	5.674.658.520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.694.077.763)	(10.418.878.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	109.090.909	54.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	9.904.044	8.310.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.575.082.810)	(10.356.022.923)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	193.645.000.000	126.430.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(223.890.000.000)	(115.801.876.668)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.841.886.000)	(4.679.261.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.086.886.000)	5.948.862.332
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.215.537.189	1.267.497.929
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.419.954.682	2.271.347.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(19.843)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	18.635.491.871	3.538.825.680
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 04 tháng 8 năm 2022
Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại xóm 13, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi tư ngày 14/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 58.476.850.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Đại Nài, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh tại thời điểm ngày 30/6/2022 lần lượt là 23.135 VND/USD và 23.050 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là cần thiết đối với một số khoản phải thu, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí bảo hiểm tài sản; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đào tạo chứng chỉ, phí duy trì dịch vụ GPS... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục công sở, bảo hộ lao động, chi phí đào tạo đã phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm ngày 30/6/2022 chưa có hóa đơn và chưa thanh toán;
- Chi phí triển khai phần mềm Egas tại các cửa hàng, chi phí triển khai phần mềm học mô phỏng là các chi phí khảo sát, chi phí vật tư, chi phí phục vụ công tác lắp đặt, triển khai phần mềm nhưng chưa có hóa đơn và chưa thanh toán;
- Chi phí phụ cấp bổ sung cho giáo viên là mức phụ cấp tăng thêm cho giáo viên để nâng cao chất lượng đào tạo, được ước tính dựa trên số lượng học viên trong tháng 6/2022 và đơn giá phụ cấp bổ sung là 500.000 VND/học viên;
- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2021 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 147-2022/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2022.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo:

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu tài chính khác là lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 20, 22, 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	5.773.844.590	2.115.946.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.452.615.354	947.505.390
Tiền đang chuyển (*)	409.031.927	356.502.717
Cộng	18.635.491.871	3.419.954.682

(*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	69.166.699.182	8.356.331.169
Các khoản phải thu của khách hàng khác	69.166.699.182	8.356.331.169
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.995.533.816	3.391.336.636
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>1.450.552.933</i>	<i>243.504.746</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>22.168.204</i>	<i>12.208.121</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.461.252.679</i>	<i>3.135.623.769</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>61.560.000</i>	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.677.893.481	(52.756.438)	4.031.942.539	(52.756.438)
Phải thu người lao động	236.181.402	(52.756.438)	138.396.620	(52.756.438)
Tạm ứng	4.771.669.552	-	2.225.818.213	-
Ký cược, ký quỹ	1.668.225.927	-	1.649.290.106	-
Phải thu khác	1.816.600	-	18.437.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.006.859.802)	(1.129.070.976)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	67.755.374	77.348.585
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(939.104.428)	(1.051.722.391)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(886.347.990)	(998.107.153)
- Phải thu khác	(52.756.438)	(53.615.238)

9. NỢ XẤU

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	939.104.428	-	1.018.689.322	11.829.520
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	144.670.433	-	153.170.433	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>144.670.433</i>	-	<i>153.170.433</i>	-
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	247.375.000	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>247.375.000</i>	-	<i>247.375.000</i>	-
Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805 Nghệ An	158.500.871	-	158.500.871	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>158.500.871</i>	-	<i>158.500.871</i>	-
Các đối tượng khác	388.558.124	-	459.643.018	11.829.520

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	349.713.702	-	155.392.837	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	66.200.000	-
Hàng hóa	19.182.305.224	-	23.273.204.586	-
Cộng	19.532.018.926	-	23.494.797.423	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
11.1 Ngắn hạn	3.937.347.580	3.909.843.591
Chi phí sắm, lắp, bình điện	3.307.347.580	3.243.226.177
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	407.193.863
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	9.423.551
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	600.000.000	250.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.000.000	-
11.2 Dài hạn	6.329.524.352	7.593.082.931
Tiền thuê đất, thuê cửa hàng	2.376.355.684	2.666.741.973
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	825.613.011
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	3.953.168.668	3.619.464.179
Chi phí trả trước khác	-	481.263.768

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	871.015.000	3.288.220.000	4.159.235.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2022	871.015.000	3.288.220.000	4.159.235.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2022	-	1.927.336.158	1.927.336.158
Tăng trong kỳ	-	198.147.537	198.147.537
Khấu hao trong kỳ	-	198.147.537	198.147.537
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2022	-	2.125.483.695	2.125.483.695
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	871.015.000	1.360.883.842	2.231.898.842
Tại 30/6/2022	871.015.000	1.162.736.305	2.033.751.305

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 819.220.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	140.302.094.533	15.502.726.413	165.423.786.181	4.788.985.236	326.017.592.363
Tăng trong kỳ	7.493.129.715	49.187.963	-	1.361.563.636	8.903.881.314
Mua sắm	-	49.187.963	-	1.361.563.636	1.410.751.599
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.493.129.715	-	-	-	7.493.129.715
Giảm trong kỳ	144.095.446	-	794.156.868	-	938.252.314
Thanh lý, nhượng bán	144.095.446	-	794.156.868	-	938.252.314
Tại 30/6/2022	147.651.128.802	15.551.914.376	164.629.629.313	6.150.548.872	333.983.221.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	55.478.810.567	10.966.888.356	123.456.505.140	4.280.202.624	194.182.406.687
Tăng trong kỳ	4.768.212.324	625.147.469	6.688.412.456	130.589.424	12.212.361.673
Khấu hao trong kỳ	4.768.212.324	625.147.469	6.688.412.456	130.589.424	12.212.361.673
Giảm trong kỳ	144.095.446	-	794.156.868	-	938.252.314
Thanh lý, nhượng bán	144.095.446	-	794.156.868	-	938.252.314
Tại 30/6/2022	60.102.927.445	11.592.035.825	129.350.760.728	4.410.792.048	205.456.516.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	84.823.283.966	4.535.838.057	41.967.281.041	508.782.612	131.835.185.676
Tại 30/6/2022	87.548.201.357	3.959.878.551	35.278.868.585	1.739.756.824	128.526.705.317

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 là 6.282.162.976 VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.792.601.915 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 95.937.115.672 VND (tại ngày 01/01/2022 là 71.181.410.879 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.038.675.141	4.378.811.145
Tăng trong kỳ	7.283.326.164	1.485.544.546
Giảm trong kỳ	8.177.952.015	16.380.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	7.493.129.715	-
Kết chuyển sang chi phí kinh doanh	32.000.000	16.380.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước	652.822.300	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	4.144.049.290	5.847.975.691

(*) Chi tiết:

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Cửa hàng xăng dầu Hưng Đông	2.744.173.140	2.405.330.758
Cửa hàng xăng dầu Nam Phúc	-	1.421.483.688
Cửa hàng xăng dầu Thạch Sơn	974.695.240	934.695.240
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Mở rộng sân tập Hưng Đông	148.015.455	-
Cộng	4.144.049.290	5.038.675.141

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	117.212.811	4.848.096.850	2.929.842.883	2.035.466.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp	478.379.286	1.871.852.966	478.379.287	1.871.852.965
Thuế thu nhập cá nhân	8.719.926	262.766.018	130.996.445	140.489.499
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	168.052.337	1.989.992.479	1.307.966.078	850.078.738
Các loại thuế khác	-	80.197.832	80.197.832	-
Cộng	772.364.360	9.052.906.145	4.927.382.525	4.897.887.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	102.181.141.111	102.181.141.111	17.977.854.867	17.977.854.867
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	90.640.919.506	90.640.919.506	12.641.597.232	12.641.597.232
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>90.640.919.506</i>	<i>90.640.919.506</i>	<i>12.641.597.232</i>	<i>12.641.597.232</i>
Các đối tượng khác	11.540.221.605	11.540.221.605	5.336.257.635	5.336.257.635
Phải trả người bán là các bên liên quan	95.177.972.483	95.177.972.483	13.182.777.469	13.182.777.469
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>90.640.919.506</i>	<i>90.640.919.506</i>	<i>12.641.597.232</i>	<i>12.641.597.232</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh</i>	<i>1.231.972.963</i>	<i>1.231.972.963</i>	<i>303.400.313</i>	<i>303.400.313</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>2.758.927.734</i>	<i>2.758.927.734</i>	<i>50.000.934</i>	<i>50.000.934</i>
<i>Công ty TNHH Hóa chất PTN</i>	<i>171.507.600</i>	<i>171.507.600</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>374.644.680</i>	<i>374.644.680</i>	<i>187.778.990</i>	<i>187.778.990</i>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	8.255.369.262	65.472.601
Lãi vay phải trả	113.607.944	65.472.601
Chi phí vận chuyển	217.911.318	-
Chi phí triển khai phần mềm Egas tại các cửa hàng	1.958.400.000	-
Chi phí đào tạo nghiệp vụ	743.400.000	-
Chi phí trang phục công sở	2.256.000.000	-
Chi phí bảo hộ lao động	2.606.050.000	-
Chi phí phụ cấp bổ sung cho giáo viên	60.000.000	-
Chi phí triển khai phần mềm học mô phỏng	300.000.000	-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	37.300.000.000	67.500.000.000
Các khoản vay	37.300.000.000	67.500.000.000
18.2 Dài hạn	2.276.000.000	2.321.000.000
Các khoản vay	2.276.000.000	2.321.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn [1]	67.500.000.000	67.500.000.000	193.600.000.000	223.800.000.000	37.300.000.000	37.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	40.381.876.668	40.381.876.668	167.718.123.332	170.800.000.000	37.300.000.000	37.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	27.118.123.332	27.118.123.332	25.881.876.668	53.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	2.321.000.000	2.321.000.000	45.000.000	90.000.000	2.276.000.000	2.276.000.000
Cá nhân [2]	2.321.000.000	2.321.000.000	45.000.000	90.000.000	2.276.000.000	2.276.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả theo định kỳ 01 năm/01 lần vào ngày 20 hàng tháng hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2022				
Các khoản vay				
Cá nhân	2.276.000.000	-	2.276.000.000	-
Cộng	2.276.000.000	-	2.276.000.000	-
Tại 01/01/2022				
Các khoản vay				
Cá nhân	2.371.000.000	-	2.371.000.000	-
Cộng	2.371.000.000	-	2.371.000.000	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	5.327.308.160	4.718.951.142
Kinh phí công đoàn	210.427.988	159.434.226
Bảo hiểm xã hội	891.136.300	3.423.389.873
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.005.799.000	-
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	809.117.206	439.167.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	149.160.340	178.500.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	81.460.000	63.825.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.207.326	454.633.997

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2022	58.476.850.000	326.109.150	11.983.667.467	9.106.638.907	79.893.265.524
Tăng trong kỳ	-	-	2.118.320.040	7.646.592.337	9.764.912.377
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.646.592.337	7.646.592.337
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.118.320.040	-	2.118.320.040
Giảm trong kỳ	-	-	-	9.106.638.907	9.106.638.907
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.106.638.907	9.106.638.907
Tại 30/6/2022	58.476.850.000	326.109.150	14.101.987.507	7.646.592.337	80.551.538.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	29.823.520.000	29.823.520.000	29.823.520.000	29.823.520.000
Ông Hoàng Công Thành	1.882.150.000	1.882.150.000	1.882.150.000	1.882.150.000
Ông Trương Hồng Toàn	450.000.000	450.000.000	600.000.000	600.000.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	529.940.000	529.940.000	529.940.000	529.940.000
Các cổ đông khác	25.791.240.000	25.791.240.000	25.641.240.000	25.641.240.000
Cộng	58.476.850.000	58.476.850.000	58.476.850.000	58.476.850.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Số đầu kỳ	58.476.850.000	58.476.850.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	58.476.850.000	58.476.850.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	9.106.638.907	5.178.291.076
Tăng trong kỳ	7.646.592.337	4.475.386.768
Lợi nhuận trong kỳ	7.646.592.337	4.475.386.768
Giảm trong kỳ	9.106.638.907	5.178.291.076
Phân phối lợi nhuận	9.106.638.907	5.178.291.076
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>5.847.685.000</i>	<i>4.678.148.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>2.118.320.040</i>	<i>349.799.153</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>928.061.200</i>	<i>150.343.923</i>
<i>Trích thưởng Ban điều hành</i>	<i>212.572.667</i>	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	7.646.592.337	4.475.386.768
c. Cổ phiếu	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.847.685	5.847.685
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.847.685	5.847.685
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.847.685</i>	<i>5.847.685</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.847.685	5.847.685
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.847.685</i>	<i>5.847.685</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại	30/6/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	300,04	300,88
Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ông Phạm Xuân Hoạt	471.596.632	471.596.632
Tàu PTS1	230.124.642	230.124.642
Cửa hàng xăng dầu Diễn Bích	188.486.586	188.486.586
Ông Trần Hồ Sáng	154.597.307	154.597.307
Ông Nguyễn Công Thành	62.400.000	62.400.000
Anh Đông - Cửa hàng Diễn Ngọc	27.716.797	27.716.797
Các đối tượng khác	80.472.951	80.472.951
Cộng	1.215.394.915	1.215.394.915

Năm 2015, Công ty đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi do các đối tượng này đã phá sản, giải thể hoặc mất khả năng thanh toán.

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.056.587.610.424	595.476.232.740
Doanh thu bán xăng dầu chính	972.236.222.302	528.454.815.740
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	5.286.717.258	4.048.246.793
Doanh thu bán gas và phụ kiện	6.978.950.944	6.805.578.953
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	54.274.608.393	44.827.188.527
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	12.700.000	4.850.000
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	17.798.411.527	11.335.552.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.056.587.610.424	595.476.232.740
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	54.156.997.443	44.944.103.709
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>1.429.414.781</i>	<i>1.611.769.432</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>14.369.008.655</i>	<i>13.384.325.795</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>8.896.963.053</i>	<i>8.008.954.345</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>11.530.536.924</i>	<i>8.423.163.130</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>17.781.370.941</i>	<i>13.224.517.258</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>149.703.089</i>	<i>174.458.567</i>
<i>Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây</i>	<i>-</i>	<i>116.915.182</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	917.394.820.598	484.043.084.297
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	4.501.835.203	3.389.253.338
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	6.143.525.127	5.703.675.192
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	47.234.359.894	39.225.997.596
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	12.700.000	4.850.000
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	12.383.649.598	8.328.337.277
Cộng	987.670.890.420	540.695.197.700

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	9.904.044	8.310.289
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.137.259	21.316.772
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.203.485	1.313.852
Cộng	41.244.788	30.940.913

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	1.467.556.815	985.937.006
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.101.202.913	2.030.372.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	100.503.379
Cộng	2.568.759.728	3.116.813.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
26.1 Chi phí bán hàng	41.534.379.499	33.167.986.894
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	9.158.512.968	8.476.165.008
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>9.158.512.968</i>	<i>8.476.165.008</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	32.375.866.531	24.691.821.886
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.439.425.639	12.909.834.144
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.375.722.521	8.148.959.332
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>11.375.722.521</i>	<i>8.148.959.332</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.131.458.492	4.838.223.397
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(67.755.374)	(77.348.585)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	109.090.909	54.545.455
Các khoản khác	26.058.212	10.551.984
Cộng	135.149.121	65.097.439

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Các khoản bị phạt	-	11.359.889
Các khoản khác	32.103.744	1.326
Cộng	32.103.744	11.361.215

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.350.790.950	5.624.267.075
Chi phí nhân công	39.146.234.134	29.717.777.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.410.509.210	13.788.519.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.996.422.187	3.238.086.878
Chi phí khác	34.821.349.378	32.664.626.343
Cộng	99.725.305.859	85.033.277.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	9.518.445.303	5.671.077.983
Hoạt động đào tạo	1.497.560.948	628.605.258
Các hoạt động khác	8.020.884.355	5.042.472.725
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	589.600.000	621.680.723
Thu nhập của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	57.600.000	98.400.000
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	532.000.000	523.280.723
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	10.108.045.303	6.292.758.706
Hoạt động đào tạo (5a)	1.497.560.948	628.605.258
Các hoạt động khác (5b)	8.610.484.355	5.664.153.448
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (6a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (6b)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5a)*(6a)+(5b)*(6b)	1.871.852.966	1.195.691.215

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	7.646.592.337	4.475.386.768
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	1.140.633.867
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	7.646.592.337	3.334.752.901
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.847.685	5.847.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	1.308	570

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 30/6/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	18.635.491.871	3.419.954.682
Phải thu của khách hàng	68.280.351.192	7.349.471.367
Phải thu khác	1.668.225.927	1.649.290.106
Cộng	88.584.068.990	12.418.716.155
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	102.181.141.111	17.977.854.866
Chi phí phải trả	8.255.369.262	65.472.601
Phải trả khác	3.236.419.340	242.325.840
Vay và nợ thuê tài chính	39.576.000.000	69.821.000.000
Cộng	153.248.929.713	88.106.653.307

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng lớn bằng USD. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính	1.457.328.975	250.300.121
Tiền	6.776.042	6.795.375
Phải thu của khách hàng	1.450.552.933	243.504.746
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	1.457.328.975	250.300.121
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	1.457.328.975	250.300.121

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	39.431.733
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.052.542.428	979.257.589
Cộng	1.052.542.428	1.018.689.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2022		
Phải trả người bán	102.181.141.111	-
Chi phí phải trả	8.255.369.262	-
Phải trả khác	3.236.419.340	-
Vay và nợ thuê tài chính	37.300.000.000	2.276.000.000
Cộng	150.972.929.713	2.276.000.000
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	17.977.854.867	-
Chi phí phải trả	65.472.601	-
Phải trả khác	242.325.840	-
Vay và nợ thuê tài chính	67.500.000.000	2.321.000.000
Cộng	85.785.653.308	2.321.000.000

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	945.230.716.716	511.230.441.913
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	930.431.968.520	499.158.846.631
Công ty Xăng dầu Khu vực III	1.957.577.564	811.451.263
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	6.358.972.656	5.572.216.572
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	6.188.257.976	5.146.714.982
Công ty TNHH Hóa chất PTN	293.940.000	541.212.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Ký cược, ký quỹ vô bình gas	260.299.774	216.049.776
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	260.299.774	216.049.776
Nhận lại tiền ký cược, ký quỹ vô bình gas	205.863.954	150.592.491
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	205.863.954	150.592.491
Cổ tức phải trả	3.268.561.000	2.626.848.800
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.982.352.000	2.385.881.600
Ông Hoàng Công Thành	188.215.000	150.572.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	52.994.000	42.395.200
Ông Trương Hồng Toàn	45.000.000	48.000.000
Cổ tức đã trả	286.209.000	2.626.848.800
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	2.385.881.600
Ông Hoàng Công Thành	188.215.000	150.572.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	52.994.000	42.395.200
Ông Trương Hồng Toàn	45.000.000	48.000.000
Số dư với bên liên quan	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vô bình gas)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	1.165.825.927	1.111.390.107
Phải trả tiền cổ tức	2.982.352.000	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.982.352.000	-

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	39.536.797.197	187.650.268.303	21.059.027.386	248.246.092.886
Tài sản không phân bổ				10.092.977.797
Cộng				258.339.070.683
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	9.866.150.426	140.046.707.223	19.436.703.083	169.349.560.732
Nợ phải trả không phân bổ				8.437.970.957
Cộng				177.787.531.689

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	54.274.608.393	984.514.590.504	17.798.411.527	1.056.587.610.424
Giá vốn hàng bán	47.234.359.894	928.052.880.928	12.383.649.598	987.670.890.420
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6.058.120.495	47.417.207.598	3.498.477.045	56.973.805.138
Doanh thu hoạt động tài chính	-	40.385.331	859.457	41.244.788
Chi phí tài chính	478.732.926	2.013.592.721	76.434.081	2.568.759.728
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	503.395.078	7.071.294.588	1.840.710.260	9.415.399.926
Lãi (lỗ) khác	-	103.045.377	-	103.045.377
Lợi nhuận trước thuế	503.395.078	7.174.339.965	1.840.710.260	9.518.445.303
Chi phí thuế TNDN				1.871.852.966
Lợi nhuận sau thuế				7.646.592.337